

BÁO CÁO KẾT QUẢ CHO VAY HỖ TRỢ LÃI SUẤT THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 26/2012/QĐ-UBND, QUYẾT ĐỊNH SỐ 09/2013/QĐ-UBND

VÀ QUYẾT ĐỊNH SỐ 23/2014/QĐ-UBND CỦA UBND TỈNH

(Tổng hợp theo đối tượng và theo thành phần kinh tế)

Tháng 4/2016

Đơn vị: đồng, khách hàng

		Trong tháng báo cáo		Tại thời điểm cuối tháng báo cáo		Lũy kế từ đầu năm 2016 đến cuối tháng báo cáo				Lũy kế từ khi triển khai QĐ 26 đến cuối tháng báo cáo			
STT	Chi tiêu	Số lượt khách hàng được vay HTLS	Doanh số cho vay được HTLS	Số lãi tiền vay phải hỗ trợ cho khách hàng	Dư nợ cho vay được HTLS	Số khách hàng còn dư nợ được vay HTLS	Lũy kế số lượt khách hàng được vay HTLS	Lũy kế doanh số cho vay được HTLS	Lũy kế số lãi tiền vay phải hỗ trợ cho khách hàng	Lũy kế số lượt khách hàng được vay HTLS	Lũy kế doanh số cho vay được HTLS	Lũy kế số lãi tiền vay phải hỗ trợ cho khách hàng	
	(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	
1	Theo đối tượng vay vốn	614	99 016 233 127	3 907 547 298	1 380 346 642 526	13 138	2 029	277 769 101 127	19 420 492 196	30 512	3 052 845 284 445	145 201 506 481	
1	Sản xuất SP hàng hóa nông nghiệp	565	80 059 297 719	3 281 186 920	1 166 569 232 173	12 037	1 875	224 427 165 719	16 249 131 375	28 368	2 591 507 409 037	122 565 863 102	
2	Dầu tư tàu cá và phát triển nghề đánh bắt mới	8	3 110 000 000	87 412 702	35 059 379 406	112	25	7 900 000 000	625 098 049	181	57 075 000 000	2 620 828 407	
3	Dầu tư thiết bị, công nghệ trong SX muối	-	-	-	-	-	-	-	-	3	800 000 000	19 385 228	
4	Dầu tư các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm	-	-	11 966 834	4 190 000 000	12	5	840 000 000	64 312 225	32	5 450 000 000	264 213 063	
5	Dầu tư vào các ngành nghề, tiểu thủ công nghiệp	36	15 196 935 408	402 582 259	135 628 417 233	289	111	41 286 935 408	1 739 076 717	935	342 374 825 408	10 754 354 344	
	Dầu tư các thiết bị giám sát thất sau thu hoạch theo QĐ63/TTg của TTCP	5	650 000 000	124 398 584	38 899 613 714	688	13	3 315 000 000	742 873 831	993	55 638 050 000	8 976 862 337	
7	Các đối tượng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
II	Theo thành phần kinh tế	614	99 016 233 127	3 907 547 298	1 380 346 642 526	13 138	2 029	277 769 101 127	19 420 492 196	30 512	3 052 845 284 445	145 201 506 482	
1	Doanh nghiệp	3	3 948 287 839	291 029 087	46 115 666 928	10	13	13 111 296 839	749 382 907	60	83 874 348 369	3 605 771 792	
2	HTX	3	7 125 309 000	70 348 033	47 697 375 659	24	10	11 012 568 000	1 469 436 638	114	101 733 933 788	5 943 590 090	
3	Chuồng trại	3	287 158 000	55 401 803	25 025 158 000	32	8	667 958 000	633 466 922	95	47 153 058 000	3 119 821 901	
4	Cà nhân, hộ gia đình	605	87 655 478 288	3 490 768 375	1 261 508 441 939	13 072	1 998	252 977 278 288	16 568 205 729	30 243	2 820 083 944 288	132 532 322 699	
III	Theo TC TD	614	99 016 233 127	3 907 547 298	1 380 346 642 526	13 138	2 029	277 769 101 127	19 420 492 196	30 512	3 052 845 284 445	145 201 506 481	
1	NHNN&CTNT HT	550	78 768 542 880	2 872 945 369	1 132 565 360 198	12 073	1 757	212 408 542 880	15 442 308 682	27 089	2 553 391 587 880	122 414 919 843	
2	NHCT HT	1	4 116 935 408	63 606 572	34 074 735 408	27	7	9 066 935 408	244 887 344	67	62 636 825 408	1 494 657 697	
3	NHNT HT	4	1 348 163 000	172 084 754	41 525 222 148	22	19	6 043 037 000	699 586 156	92	61 997 894 164	3 176 945 875	
4	NH A Châu HT	26	7 630 000 000	210 481 971	55 201 261 000	122	69	23 640 000 000	795 082 908	226	93 110 000 000	2 457 186 721	
5	NHNT Bắc HT	6	4 372 591 839	189 309 676	25 612 127 772	5	16	6 102 085 839	537 908 033	130	47 975 676 993	1 494 483 293	
6	QTD Cẩm Yên	-	-	991 000	8 309 400 000	96	2	100 000 000	154 837 000	263	18 452 000 000	1 231 825 000	
7	QTD Bắc Sơn	6	480 000 000	92 253 500	15 509 290 000	172	50	4 741 000 000	334 845 000	518	40 569 600 000	2 407 271 000	
8	QTD Liên Đức	5	390 000 000	1 755 000	10 449 000 000	132	21	1 710 000 000	7 695 000	408	16 720 000 000	764 436 000	
9	QTD Thiên Lộc	3	600 000 000	34 138 500	6 366 000 000	57	15	2 515 000 000	152 457 450	288	25 224 000 000	1 815 214 097	
10	QTD Thạch Trung - Nguyễn Du	-	-	-	1 530 000 000	4	1	20 000 000	19 190 000	14	1 790 000 000	149 200 000	
11	QTD Kỳ Phú	-	-	-	-	-	-	-	-	5	360 000 000	26 370 000	

STT	Chỉ tiêu	Trong tháng báo cáo			Tại thời điểm cuối tháng báo cáo		Lũy kế từ đầu năm 2016 đến cuối tháng báo cáo			Lũy kế từ khi triển khai QĐ 26 đến cuối tháng báo cáo		
		Số lượt khách hàng được vay HTLS	Doanh số cho vay được HTLS	Số lãi tiền vay phải hỗ trợ cho khách hàng	Dư nợ cho vay được HTLS	Số khách hàng còn dư nợ được HTLS	Số lượt khách hàng được vay HTLS	Lũy kế doanh số cho vay được HTLS	Lũy kế số lãi tiền vay phải hỗ trợ cho khách hàng	Số lượt khách hàng được vay HTLS	Lũy kế doanh số cho vay được HTLS	Lũy kế số lãi tiền vay phải hỗ trợ cho khách hàng
12	QTD Kỳ Khang	-	-	2 390 000	640 000 000	3	-	-	11 210 000	15	2 190 000 000	129 599 500
13	QTD Cẩm Hòa	-	-	23 760 000	4 232 000 000	32	1	100 000 000	97 634 000	57	7 091 700 000	527 138 867
14	QTD Cẩm Thành	-	-	1 627 000	330 000 000	5	-	-	11 696 000	127	6 779 000 000	606 691 000
15	QTD Thạch Mỹ	-	-	25 498 000	3 440 346 000	22	1	100 000 000	85 076 000	61	12 825 000 000	597 485 000
16	QTD Long Tân	1	150 000 000	26 824 000	5 640 000 000	36	2	415 000 000	108 534 000	55	8 889 000 000	518 638 000
17	QTD Giang Đồng	-	-	10 640 000	1 961 000 000	12	3	1 311 000 000	43 113 500	25	3 261 000 000	218 329 500
18	QTD Kỳ Lạc	-	-	6 528 000	1 137 500 000	14	1	70 500 000	28 748 000	374	19 968 500 000	1 275 637 000
19	QTD Ninh Hà	2	200 000 000	13 747 500	2 800 000 000	24	14	2 640 000 000	50 011 167	73	9 143 000 000	370 615 332
20	QTD Sơn Lâm	-	-	22 609 000	5 050 000 000	47	4	870 000 000	116 378 000	129	11 866 000 000	1 139 752 000
21	QTD Đức Nhân	-	-	7 973 000	1 120 000 000	20	3	218 000 000	31 055 000	45	1 848 000 000	93 336 700
22	QTD Sơn Kim 1	-	-	3 721 000	720 000 000	5	2	340 000 000	16 897 000	22	1 700 000 000	98 794 000
23	QTD Thạch Kim	-	-	5 670 000	820 000 000	4	1	200 000 000	19 100 900	8	1 505 000 000	98 793 800
24	QTD Cẩm Bình	4	190 000 000	17 394 000	3 255 000 000	93	17	773 000 000	74 671 000	245	9 727 500 000	526 507 100
25	QTD Cường Gián	2	460 000 000	61 624 700	10 980 000 000	33	7	2 490 000 000	188 758 700	63	22 980 000 000	1 074 474 000
26	QTD Cẩm Lạc	-	-	22 293 000	3 574 400 000	44	2	510 000 000	91 516 000	63	6 121 000 000	343 369 000
27	QTD Sơn Tây	4	310 000 000	17 681 756	3 504 000 000	34	14	1 385 000 000	57 295 356	45	4 044 000 000	137 423 156
28	QTD Kỳ Anh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	889 000 000	12 393 000

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài Chính; VPĐP NTM tỉnh;
- Ban Giám đốc NHNN; Thanh tra GSNH;
- Lưu: TH.

LẬP BIỂU

Bùi Hồng Thùy Linh

Bùi Hồng Thùy Linh

KIỂM SOÁT

Bùi Thị Huệ

Bùi Thị Huệ

CÔNG HOÀNG X H.C.A.N
Hà Tĩnh, ngày 17 tháng 5 năm 2016

CHÍNH HẠNG ĐỐC

TỈNH HÀ TĨNH

HÀ TĨNH

Trần Hữu Cẩn

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CHO VAY HỖ TRỢ LÃI SUẤT THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 26/2012/QĐ-UBND, QUYẾT ĐỊNH SỐ 09/2013/QĐ-UBND VÀ
QUYẾT ĐỊNH SỐ 23/2014/QĐ-UBND CỦA UBND TỈNH**
(Tổng hợp theo từng huyện, thành phố, thị xã)
Tháng 4/2016

Địa phương	Trong tháng báo cáo			Tại thời điểm cuối tháng báo cáo		Lũy kế từ đầu năm 2016 đến cuối tháng BC			Lũy kế từ khi triển khai QĐ 26 đến cuối tháng BC		
	Số lượt khách hàng được vay HTLS	Doanh số cho vay được HTLS	Số lãi tiền vay phải hỗ trợ cho khách hàng	Dư nợ cho vay được HTLS	Số khách hàng còn dư nợ được HTLS	Lũy kế số lượt khách hàng được vay HTLS	Lũy kế doanh số cho vay được HTLS	Lũy kế số lãi tiền vay phải hỗ trợ cho khách hàng	Lũy kế số lượt khách hàng được vay HTLS	Lũy kế doanh số cho vay được HTLS	Lũy kế số lãi tiền vay phải hỗ trợ cho khách hàng
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1-Huyện Kỳ Anh	48	7 792 824 000	534 909 446	151 292 598 646	1 430	142	23 231 029 000	2 208 685 212	3 445	309 966 735 788	17 104 845 311
2-Huyện Cẩm Xuyên	61	14 121 339 000	88 294 810	182 084 487 207	2 412	232	33 733 508 000	2 524 791 539	7 017	538 168 618 600	15 391 356 537
3-Huyện Thạch Hà	133	7 995 000 000	478 870 236	161 853 909 992	1 757	316	31 740 000 000	1 888 271 688	3 397	295 596 700 000	21 890 475 690
4-Huyện Can Lộc	96	7 040 564 800	450 483 055	102 218 431 908	798	244	20 911 204 800	1 777 861 165	3 231	259 227 346 730	14 615 035 560
5-Huyện Lộc Hà	5	4 836 935 408	499 394 132	123 645 909 507	329	17	9 026 935 408	2 174 748 007	1 166	367 481 325 408	9 954 535 991
6-Huyện Nghi Xuân	20	6 518 723 839	325 399 903	75 367 074 839	400	96	20 042 577 839	980 401 943	1 378	232 315 231 839	13 074 189 743
7-Huyện Đức Thọ	72	16 282 000 000	198 136 676	158 334 860 919	1 145	275	49 222 000 000	1 819 962 177	2 043	311 169 535 000	10 277 130 123
8-Huyện Hương Khê	72	9 897 000 000	588 949 929	124 572 281 751	1 611	231	23 538 000 000	2 201 944 429	2 748	207 602 295 000	10 010 828 850
9-Huyện Hương Sơn	43	14 988 000 000	584 148 586	209 645 555 790	2 299	318	44 866 000 000	2 816 103 087	3 643	320 451 650 000	16 541 012 110
10-Huyện Vũ Quang	53	8 293 846 080	-	53 353 473 467	709	104	12 297 846 080	438 027 157	1 636	118 237 846 080	10 590 238 605
11-TP. Hà Tĩnh	1	250 000 000	30 000 386	13 368 990 000	71	17	3 990 000 000	165 557 373	262	31 553 000 000	2 968 714 768
12-TP. Hồng Lĩnh	1	100 000 000	627 200	2 750 000 000	9	1	100 000 000	40 816 144	37	4 755 000 000	413 613 016
13-TP. Kỳ Anh	9	900 000 000	128 332 939	21 850 068 500	168	36	5 070 000 000	383 322 275	509	56 320 000 000	2 369 530 177
Tổng cộng	614	99 016 233 127	3 907 547 298	1 380 346 642 526	13 138	2 029	277 769 101 127	19 420 492 196	30 512	3 052 845 284 445	145 201 506 481

Nơi nhận:

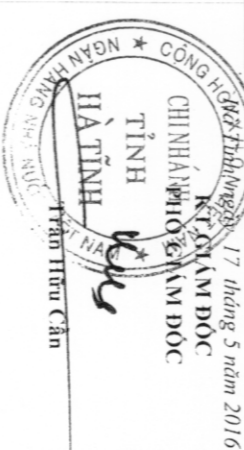
- UBND tỉnh;
- Sở Tài Chính; VPDP NTM tỉnh;
- Ban Giám đốc NHNN; Thanh tra GSNH;
- Lưu: TT.

LẬP BIỂU

KIỂM SOÁT

Bùi Hồng Thủy Linh

Bùi Thị Huệ



**BÁO CÁO KẾT QUẢ CHO VAY HỒ TRỢ LẠI SỬ DỤNG THEO QĐ SỐ 26/2012/QĐ-UBND, QĐ SỐ 09/2013/QĐ-UBND
VÀ QĐ SỐ 23/2014/QĐ-UBND CỦA UBND TỈNH - THEO NHÓM CÁC XÃ
ĐANG KÝ VỆ DỊCH NÔNG THÔN MỚI HÀNG NĂM**
Tháng 4/2016

Biểu số 03

Trong tháng báo cáo			Tại thời điểm cuối tháng báo cáo			Lũy kế từ đầu năm 2016 đến cuối tháng báo cáo			Lũy kế từ khi triển khai cho vay QĐ 26 đến cuối tháng báo cáo		
Chi tiêu	Số lượt khách hàng vay	Doanh số cho vay được HTLS	Số tài tiền vay phải trả	Dư nợ cho vay được HTLS	Số khách hàng còn dư nợ được HTLS	Lũy kế số lượt khách hàng được HTLS	Lũy kế doanh số cho vay được HTLS	Lũy kế số tài tiền vay phải trả cho khách hàng	Lũy kế số lượt khách hàng được vay HTLS	Lũy kế doanh số cho vay được HTLS	Lũy kế số tài tiền vay phải trả cho khách hàng
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I. Các xã đã được UBND tỉnh công nhận vệ dịch, lũy kế đến cuối năm 2015 (52 xã)	147	31 719 846 080	999 195 561	425 446 751 874	3 254	541	100 752 000 080	5 643 606 250	9 100	1 027 482 354 080	46 963 873 446
1. Xã Tùng Anh (Đức Thọ) (2013)	-	-	-	3 270 000 000	33	3	225 000 000	40 587 432	57	5 031 000 000	174 595 662
2. Xã Thuận Lộc (Cần Lộc) (2013)	4	650 000 000	39 088 950	7 551 000 000	64	19	3 215 000 000	176 662 741	326	31 880 000 000	2 244 647 923
3. Xã Thuận Lộc (TX. Hồng Lĩnh) (2013)	1	100 000 000	627 200	2 750 000 000	9	1	100 000 000	40 816 144	32	4 055 000 000	159 711 814
4. Xã Thạch Hạ (TP. Hà Tĩnh) (2013)	-	-	13 687 361	4 898 000 000	25	7	1 270 000 000	72 449 570	36	7 910 000 000	335 472 494
5. Xã Cẩm Bình (Cẩm Xuyên) (2013)	6	290 000 000	17 394 000	17 875 000 000	394	42	2 068 000 000	242 043 814	1 152	54 998 500 000	2 971 271 839
6. Xã Thạch Chân (Độc Hộ) (2013)	-	-	35 140 817	8 329 997 082	13	-	-	166 215 980	82	27 035 000 000	982 378 836
7. Xã Kỳ Tân (Kỳ Anh) (2013)	1	1 500 000 000	26 796 258	9 823 096 000	59	6	2 450 000 000	118 630 749	165	19 686 000 000	1 040 947 679
8. Xã Kỳ Trung (Kỳ Anh) (2014)	9	850 000 000	31 696 475	7 983 408 692	92	21	2 010 000 000	107 283 069	140	13 652 000 000	592 560 118
9. Xã Kỳ Phương (Kỳ Anh) (2014)	-	-	26 218 751	2 956 984 000	18	-	2 010 000 000	55 728 593	42	5 760 000 000	349 005 528
10. Xã Thạch Môn (TP. Hà Tĩnh) (2014)	1	250 000 000	1 510 416	640 000 000	3	1	250 000 000	9 599 302	7	1 350 000 000	48 086 801
11. Xã Xuân Mỹ (Nghệ Xuân) (2014)	2	300 000 000	17 535 445	8 503 000 000	37	9	1 150 000 000	57 448 375	107	1 183 274 234	1 183 274 234
12. Xã Xuân Viên (Nghệ Xuân) (2014)	1	100 000 000	260 534	2 164 000 000	24	6	690 000 000	22 490 409	158	12 763 000 000	631 118 435
13. Xã Thạch Bàng (Độc Hộ) (2014)	-	-	112 626 666	31 500 000 000	42	3	2 950 000 000	620 626 187	168	102 166 300 000	3 580 261 158
14. Xã Hương Minh (Vũ Quang) (2014)	3	3 954 846 080	9 700 006	9 274 846 080	84	6	4 354 846 080	52 173 988	170	16 027 846 080	841 643 444
15. Xã Sơn Châu (Hương Sơn) (2014)	5	390 000 000	29 528 854	12 056 468 000	42	13	1 140 000 000	34 201 418	112	7 516 000 000	503 768 594
16. Xã Sơn Kim 1 (Hương Sơn) (2014)	6	440 000 000	21 396 182	2 749 000 000	71	4	640 000 000	144 447 663	150	25 775 000 000	1 023 553 631
17. Xã Khánh Lộc (Cần Lộc) (2014)	-	-	10 060 698	5 184 901 336	77	26	2 150 000 000	78 156 764	363	21 487 000 000	412 541 251
18. Xã Thanh Lộc (Cần Lộc) (2014)	-	-	17 797 583	3 199 327 765	45	1	50 000 000	41 990 870	137	8 769 000 000	683 561 696
19. Xã Thạch Tân (Thạch Hà) (2014)	1	100 000 000	10 060 698	4 353 619 992	73	3	210 000 000	63 025 821	203	16 929 000 000	504 637 117
20. Xã Thạch Long (Thạch Hà) (2014)	4	250 000 000	14 282 667	3 850 000 000	42	8	900 000 000	58 130 667	88	8 461 000 000	867 843 407
21. Xã Hương Trá (Hương Khê) (2014)	1	100 000 000	25 030 143	5 578 700 000	33	2	150 000 000	108 051 923	57	11 146 000 000	757 907 273
22. Xã Cẩm Thạch (Cẩm Xuyên) (2014)	2	300 000 000	31 938 838	6 840 000 000	96	10	1 038 000 000	121 032 282	142	25 889 000 000	1 876 421 539
23. Xã Cẩm Thạch (Cẩm Xuyên) (2014)	1	50 000 000	1 627 000	2 345 000 000	80	3	150 000 000	37 418 995	490	15 185 000 000	702 257 061
24. Xã Cẩm Thạch (Cẩm Xuyên) (2014)	-	-	-	435 748 440	35	1	50 000 000	32 960 792	259	15 185 000 000	1 249 592 833
25. Xã Trường Sơn (Đức Thọ) (2014)	-	-	-	11 203 600 000	41	5	1 640 000 000	121 447 941	102	29 191 000 000	1 249 592 833
26. Xã Yên Hồ (Đức Thọ) (2014)	-	-	540	1 880 000 000	5	-	-	540	11	2 580 000 000	147 008 600
27. Xã Sơn Phú (Hương Sơn) (2015)	4	200 000 000	10 951 794	5 013 000 000	59	9	650 000 000	66 182 283	75	6 350 000 000	262 981 400
28. Xã Tiến Lộc (Cần Lộc) (2015)	4	350 000 000	6 046 226	1 644 981 666	24	9	740 000 000	23 805 965	107	6 544 000 000	293 727 928
29. Xã Kỳ Đồng (Nghệ Xuân) (2015)	1	100 000 000	24 740 968	9 043 000 000	45	7	3 179 300 000	138 234 355	75	12 936 000 000	666 827 902
30. Xã Xuân Phú (Nghệ Xuân) (2015)	1	200 000 000	14 732 110	5 798 351 000	34	7	1 518 854 000	63 385 532	91	23 397 508 000	583 836 547
31. Xã Xuân Thành (Nghệ Xuân) (2015)	2	170 000 000	23 275 889	11 179 000 000	54	19	2 570 000 000	148 175 962	251	37 203 000 000	1 351 593 858
32. Xã Thạch Tân (Độc Hộ) (2015)	2	400 000 000	13 018 159	3 144 981 000	21	4	740 000 000	57 446 072	58	9 370 000 000	340 284 042
33. Xã Thạch Bình (TP. Hà Tĩnh) (2015)	-	-	4 616 567	1 109 990 000	9	-	-	18 026 017	17	1 940 000 000	87 401 813
34. Xã Sơn Bằng (Hương Sơn) (2015)	1	20 000 000	1 995 834	1 130 000 000	6	6	570 000 000	11 302 292	18	40 367 000 000	1 211 011 282
35. Xã Sơn Tây (Hương Sơn) (2015)	5	5 530 000 000	61 873 548	27 466 996 000	57	18	13 138 000 000	253 928 975	115	132 345 000 000	3 761 396 754
36. Xã Thái Yên (Đức Thọ) (2015)	34	10 880 000 000	181 958 592	66 584 215 000	171	83	28 890 000 000	855 402 277	319	10 120 000 000	558 728 054
37. Xã Đức Lĩnh (Vũ Quang) (2015)	10	970 000 000	-	10 082 240 000	155	23	1 900 000 000	95 297 319	315	20 822 000 000	1 279 646 602
38. Xã Trung 1 & (Đức Thọ) (2015)	5	390 000 000	1 755 000	10 549 000 000	133	21	1 710 000 000	7 695 000	411	17 120 000 000	781 862 388
39. Xã Đức Thủy (Đức Thọ) (2015)	-	-	-	355 000 000	1	-	240 000 000	2 747 221	16	875 000 000	44 351 055
40. Xã An Phú (Vũ Quang) (2015)	-	-	-	7 599 000 000	14	-	-	16 326 899	40	10 120 000 000	558 728 054
41. Xã Phúc Trạch (Hương Khê) (2015)	4	190 000 000	47 716 458	9 842 740 000	116	16	1 325 000 000	190 234 178	184	14 815 000 000	840 865 922
42. Xã Phú Phong (Hương Khê) (2015)	-	-	4 453 333	740 000 000	10	5	430 000 000	19 722 772	18	1 980 000 000	117 114 124

Đơn vị: đồng, khách hàng

Chi tiêu	Trong tháng báo cáo			Tại thời điểm cuối tháng báo cáo		Lấy kể từ đầu năm 2016 đến cuối tháng báo cáo			Lấy kể từ khi triển khai cho vay QD 26 đến cuối tháng báo cáo		
	Số lượt khách hàng vay HTLS	Doanh số cho vay được HTLS	Số lãi tiền vay phải trả	Dư nợ cho vay được HTLS	Số khách hàng còn dư nợ được HTLS	Lấy kể số lượt khách hàng vay HTLS	Lấy kể doanh số cho vay được HTLS	Lấy kể số lãi tiền vay phải trả cho khách hàng	Lấy kể số lượt khách hàng được vay HTLS	Lấy kể doanh số cho vay được HTLS	Lấy kể số lãi tiền vay phải trả cho khách hàng
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2. Huyện Cẩm Xuyên	38	12.756.319.000	45.989.810	116.699.939.151	1.305	117	22.480.508.000	1.558.658.897	3.332	317.307.618.600	13.359.994.732
3. Huyện Thạch Hà	110	6.295.000.000	366.092.097	124.271.290.000	1.309	262	26.820.000.000	1.441.760.645	2.666	236.347.700.000	11.139.783.695
4. Huyện Cẩm Lộc	37	3.816.868.000	291.101.032	72.947.782.258	430	132	11.992.508.000	1.227.964.089	1.693	156.084.983.264	8.328.785.611
5. Huyện Lộc Hà	2	4.166.935.408	289.858.773	69.455.969.347	203	11	5.066.935.408	1.126.006.559	667	194.159.325.408	7.003.338.446
6. Huyện Nghi Xuân	10	5.248.723.839	235.130.186	30.544.223.839	133	42	12.343.723.839	481.581.352	417	82.093.390.505	3.495.232.657
7. Huyện Đức Thọ	17	1.590.000.000	14.422.744	32.629.248.322	425	93	7.584.000.000	452.537.627	801	69.061.675.000	2.361.078.610
8. Huyện Hương Khê	62	9.117.000.000	401.007.504	84.877.939.275	1.177	177	19.110.000.000	1.432.446.115	1.872	135.975.034.117	7.681.031.335
9. Huyện Hương Sơn	24	8.508.000.000	413.586.435	137.945.965.664	1.792	235	25.788.000.000	2.001.545.263	2.747	202.886.650.000	12.357.094.684
10. Huyện Vũ Quang	14	1.215.000.000	-	12.604.499.776	243	38	2.789.000.000	139.921.000	561	33.127.000.000	2.085.441.902
11. TP. Hà Tĩnh	-	-	2.537.500	2.381.000.000	5	3	400.000.000	2.803.333	6	2.382.000.000	10.690.333
12. TX. Hồng Lĩnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13. TX. Kỳ Anh	4	300.000.000	62.518.134	10.412.493.500	88	17	1.830.000.000	183.737.519	298	29.662.000.000	1.927.441.556
TỔNG CỘNG (I) + (II) + (III) + (IV)	614	99.016.233.127	3.907.547.298	1.380.346.642.526	13.138	2.029	277.769.101.127	19.420.492.196	30.812	1.052.845.284.445	145.201.506.481

LẬP BIỂU

Bùi Hồng Thủy Linh

KIỂM SOÁT

Bùi Thị Huệ



Trần Hữu Cần

